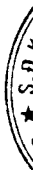


**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO QUÝ II NĂM 2014 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**





**Sacombank**  
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B02a/TCTD

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : triệu VNĐ

| STT      | Chi tiêu  | Thuyết minh | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|----------|---|-------------|--------------------|--------------------|
|          | (1)   | (2)         | (3)                | (4)                |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN</b>  |             |                    |                    |
| I        | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    |             | 5,652,496          | 4,228,779          |
| II       | Tiền gửi tại NHNN   |             | 3,671,599          | 3,300,559          |
| III      | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác     |             | 7,088,142          | 7,469,881          |
| 1        | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                              |             | 5,018,489          | 4,978,350          |
| 2        | Cho vay các TCTD khác   |             | 2,077,050          | 2,505,842          |
| 3        | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                         |             | (7,397)            | (14,311)           |
| IV       | Chứng khoán kinh doanh  | V.1         | 5,739,840          | 2,651,437          |
| 1        | Chứng khoán kinh doanh  |             | 5,950,147          | 2,877,307          |
| 2        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |             | (210,307)          | (225,870)          |
| V        | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.2         | -                  | 43,996             |
| VI       | Cho vay khách hàng  |             | 119,726,121        | 109,214,229        |
| 1        | Cho vay khách hàng  | V.3         | 121,192,837        | 110,565,799        |
| 2        | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | V.4         | (1,466,716)        | (1,351,570)        |
| VII      | Chứng khoán đầu tư  | V.5         | 22,872,147         | 19,893,888         |
| 1        | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 21,278,848         | 19,434,485         |
| 2        | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 1,830,319          | 628,689            |
| 3        | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                          |             | (237,020)          | (169,286)          |
| VIII     | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | V.6         | 300,625            | 318,860            |
| 1        | Đầu tư vào công ty con  |             | -                  | -                  |
| 2        | Vốn góp liên doanh  |             | -                  | -                  |
| 3        | Đầu tư vào công ty liên kết                                   |             | -                  | -                  |
| 4        | Đầu tư dài hạn khác   |             | 462,929            | 462,929            |
| 5        | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |             | (162,304)          | (144,069)          |
| IX       | Tài sản cố định   |             | 5,189,045          | 5,306,520          |
| 1        | Tài sản cố định hữu hình                                      |             | 2,805,017          | 2,907,070          |
| a        | Nguyên giá TSCĐ hữu hình                                      |             | 3,952,734          | 3,932,139          |
| b        | Hao mòn TSCĐ hữu hình   |             | (1,147,717)        | (1,025,069)        |
| 2        | Tài sản cố định thuê tài chính                                |             | 599                | 743                |
| a        | Nguyên giá TSCĐ tài chính                                     |             | 1,606              | 1,607              |
| b        | Hao mòn TSCĐ tài chính  |             | (1,007)            | (864)              |
| 3        | Tài sản cố định vô hình                                       |             | 2,383,430          | 2,398,707          |
| a        | Nguyên giá TSCĐ vô hình                                       |             | 2,832,031          | 2,792,774          |
| b        | Hao mòn TSCĐ vô hình  |             | (448,601)          | (394,067)          |
| X        | Bất động sản đầu tư   |             | -                  | -                  |
| a        | Nguyên giá BĐSĐT  |             | -                  | -                  |
| b        | Hao mòn BĐSĐT   |             | -                  | -                  |
| XI       | Tài sản Có khác   |             | 8,698,791          | 8,949,464          |
| 1        | Các khoản phải thu  |             | 2,762,598          | 3,493,606          |
| 2        | Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 4,462,603          | 3,808,787          |
| 3        | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                    |             | 104,246            | 104,246            |
| 4        | Tài sản Có khác   |             | 1,766,297          | 1,848,229          |
|          | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                |             | 16,140             | 17,159             |
| 5        | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác    |             | (396,952)          | (305,404)          |
|          | <b>Tổng tài sản Có</b>  |             | <b>178,938,806</b> | <b>161,377,613</b> |

| STT      | Chi tiêu   | Thuyết minh | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|----------|--|-------------|--------------------|--------------------|
|          | (1)  | (2)         | (3)                | (4)                |
| <b>B</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             |                    |                    |
| I        | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | V.7         | -                  | -                  |
| II       | Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác                             | V.8         | 5,730,391          | 5,007,207          |
| 1        | Tiền gửi của các TCTD khác                                     |             | 2,263,105          | 3,197,163          |
| 2        | Vay các TCTD khác  |             | 3,467,286          | 1,810,044          |
| III      | Tiền gửi của khách hàng  | V.9         | 148,276,102        | 131,644,622        |
| IV       | Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác |             | 4,716              | -                  |
| V        | Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           |             | 4,489,839          | 4,405,174          |
| VI       | Phát hành giấy tờ có giá                                       | V.10        | 600                | 501,147            |
| VII      | Các khoản nợ khác  | V.11        | 3,331,327          | 2,755,737          |
| 1        | Các khoản lãi, phí phải trả                                    |             | 1,729,655          | 1,804,882          |
| 2        | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                    |             | 301                | -                  |
| 3        | Các khoản phải trả và công nợ khác                             |             | 1,512,964          | 878,751            |
| 4        | Dự phòng rủi ro phải trả khác                                  |             | 88,407             | 72,104             |
|          | <b>Tổng nợ phải trả</b>  |             | <b>161,832,974</b> | <b>144,313,887</b> |
| VIII     | Vốn và các quỹ   | V.13        | 17,105,825         | 17,063,718         |
| 1        | Vốn của TCTD   |             | 12,590,878         | 12,590,879         |
| a        | Vốn điều lệ  |             | 12,425,116         | 12,425,116         |
| b        | Vốn đầu tư XDCB  |             | 795                | 795                |
| c        | Thặng dư vốn cổ phần   |             | 1,671,693          | 1,671,693          |
| d        | Cổ phiếu quỹ   |             | (1,506,878)        | (1,506,878)        |
| e        | Cổ phiếu ưu đãi  |             | -                  | -                  |
| g        | Vốn khác   |             | 153                | 153                |
| 2        | Quỹ của TCTD   |             | 1,930,744          | 1,621,303          |
| 3        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     |             | 83,059             | 96,870             |
| 4        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                |             | -                  | -                  |
| 5        | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                            |             | 2,501,144          | 2,754,666          |
| IX       | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                   |             | 7                  | 8                  |
|          | <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>178,938,806</b> | <b>161,377,613</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT | Chi tiêu                           | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-----|------------------------------------|-------------|-------------|------------|
|     | (1)                                | (2)         | (3)         | (4)        |
| I   | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn                |             | 12,309,260  | 9,902,855  |
| 1   | Bảo lãnh vay vốn                   |             | 363,163     | 335,111    |
| 2   | Cam kết trong nghiệp L/C           |             | 8,220,920   | 6,854,436  |
| 3   | Bảo lãnh khác                      |             | 3,725,178   | 2,713,308  |
| II  | Các cam kết đưa ra                 |             | 967,761     | 803,013    |
| 1   | Các cam kết tài trợ cho khách hàng |             | -           | -          |
| 2   | Cam kết khác                       |             | 967,761     | 803,013    |

Người lập

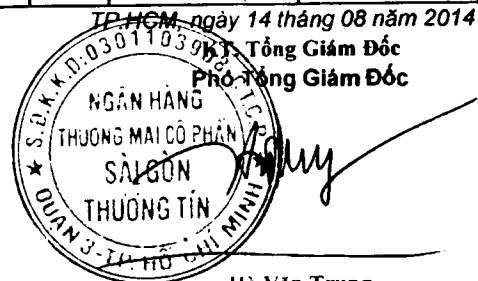
*Lê Thị Huyền*

Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng

*Huỳnh Thanh Giang*

Huỳnh Thanh Giang



Hà Văn Trung

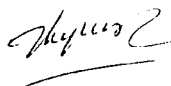
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính : triệu VND

| STT  | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Quý 2/2014 | Quý 2/2013 (*) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|------|--|-------------|------------|----------------|------------------------------------|---------------|
|      |  |             |            |                | Năm nay                            | Năm trước (*) |
|      | (1)  | (2)         | (3)        | (4)            | (5)                                | (6)           |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                            | VI.14       | 4,024,706  | 4,111,535      | 7,842,101                          | 8,355,640     |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                    | VI.15       | 2,133,915  | 2,480,608      | 4,389,312                          | 4,913,902     |
| I    | Thu nhập thuần từ lãi  |             | 1,890,791  | 1,630,927      | 3,452,789                          | 3,441,738     |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  |             | 326,757    | 273,068        | 679,134                            | 679,840       |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ  |             | 134,393    | 33,873         | 228,974                            | 206,762       |
| II   | Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ                                    |             | 192,364    | 239,195        | 450,160                            | 473,078       |
| III  | Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                         |             | 50,934     | (358,854)      | 128,817                            | (276,129)     |
| IV   | Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                         | VI.16       | (85,073)   | 2,143          | 15,345                             | 21,658        |
| V    | Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                             | VI.17       | 8,278      | 84,263         | (113,551)                          | 99,631        |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác   |             | 117,275    | 6,081          | 132,792                            | 12,677        |
| 6    | Chi phí hoạt động khác   |             | 23,924     | 1,409          | 29,523                             | 2,797         |
| VI   | Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác                                       |             | 93,350     | 4,671          | 103,269                            | 9,880         |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                       | VI.18       | 14,095     | 14,427         | 12,807                             | 45,049        |
| VIII | Chi phí hoạt động  | VI.19       | 1,124,735  | 950,502        | 2,120,475                          | 2,048,137     |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng |             | 1,040,005  | 666,271        | 1,929,161                          | 1,766,768     |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                       |             | 209,528    | 41,743         | 304,882                            | 249,229       |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế  |             | 830,477    | 624,528        | 1,624,280                          | 1,517,539     |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành  | VI.12       | 181,628    | 151,124        | 354,594                            | 368,393       |
| 8    | Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại                                      |             | (561)      | -              | (561)                              | -             |
| XII  | Chi phí thuế TNDN  |             | 181,067    | 151,124        | 354,033                            | 368,393       |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế   |             | 649,411    | 473,404        | 1,270,247                          | 1,149,146     |
| XIV  | Lợi ích của cổ đông thiểu số   |             | (3,07)     | 0              | (3,49)                             | -             |
| XV   | Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng                          |             | 649,414    | 473,404        | 1,270,250                          | 1,149,146     |
| XVI  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)                         |             |            |                | 1,114                              | 1,180         |

(\*) số liệu được điều chỉnh theo số đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013

Người lập

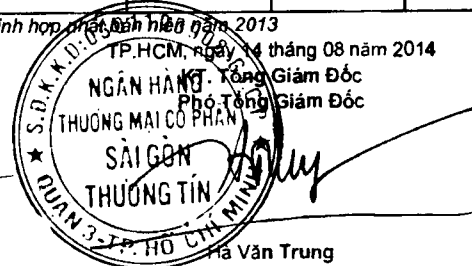


Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: triệu VND

| STT      | Chi tiêu<br>(1)  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|----------|--|------------------------------------|-----------------------|
|          |  | Năm nay (*)<br>(3)                 | Năm trước (**)<br>(4) |
|          | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |                                    |                       |
| 01       | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 7,260,700                          | 7,640,440             |
| 02       | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (4,435,540)                        | (4,254,362)           |
| 03       | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 491,148                            | 522,748               |
| 04       | Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)      | 82,906                             | (175,861)             |
| 05       | Thu nhập khác  | 20,405                             | 10,088                |
| 06       | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    | 2,683                              | -                     |
| 07       | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ  | (1,795,140)                        | (1,856,705)           |
| 08       | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ   | (124,553)                          | (320,320)             |
|          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>1,502,611</b>                   | <b>1,566,028</b>      |
|          | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |                                    |                       |
| 09       | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                       | 428,793                            | 855,505               |
| 10       | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán   | (3,871,757)                        | 1,754,421             |
| 11       | (Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                          | 43,996                             | 383,377               |
| 12       | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng  | (10,927,814)                       | (13,099,342)          |
| 13       | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản   | (43,467)                           | (377,949)             |
| 14       | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động   | 18,441                             | 1,562,963             |
|          | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |                                    |                       |
| 15       | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN  | -                                  | -                     |
| 16       | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD  | 723,184                            | 278,538               |
| 17       | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                   | 16,631,480                         | 17,152,131            |
| 18       | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)             | (500,547)                          | (5,624,726)           |
| 19       | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro                           | 84,665                             | (49,151)              |
| 20       | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                          | 4,716                              | 4,086                 |
| 21       | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động   | 59,581                             | (4,739,707)           |
| 22       | Chi từ các quỹ của TCTD  | -                                  | (108,214)             |
| <b>I</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>4,153,881</b>                   | <b>(442,040)</b>      |
|          | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                                    |                       |
| 01       | Mua sắm TSCĐ   | (253,943)                          | (208,177)             |
| 02       | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 7,215                              | 1,039                 |

| STT        | Chi tiêu<br>(1)   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|------------|---|------------------------------------|-----------------------|
|            |   | Năm nay (*)<br>(3)                 | Năm trước (**)<br>(4) |
| 03         | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | -                                  | -                     |
| 04         | Mua sắm bất động sản đầu tư   | -                                  | -                     |
| 05         | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư   | -                                  | -                     |
| 06         | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư  | -                                  | -                     |
| 07         | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) | -                                  | -                     |
| 08         | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)  | -                                  | 15,000                |
| 09         | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn   | 31,042                             | 62,647                |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>(215,686)</b>                   | <b>(129,491)</b>      |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                                    |                       |
| 01         | Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu   | -                                  | -                     |
| 02         | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                            | -                                  | -                     |
| 03         | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                              | -                                  | -                     |
| 04         | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia   | (34,235)                           | (581,912)             |
| 05         | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ  | -                                  | -                     |
| 06         | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ   | -                                  | -                     |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>(34,235)</b>                    | <b>(581,912)</b>      |
| <b>IV</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>3,903,961</b>                   | <b>(1,153,443)</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>  | <b>15,299,928</b>                  | <b>17,133,529</b>     |
| <b>VI</b>  | <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>   | <b>(13,811)</b>                    | <b>(51,109)</b>       |
|            | <b>Giảm tiền và các khoản tương đương tiền do thanh lý các công ty con</b>  |                                    |                       |
| <b>VII</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>   | <b>19,190,078</b>                  | <b>15,928,977</b>     |

(\*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

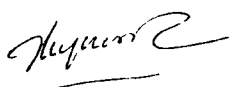
(\*\*) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

K. Tổng Giám Đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



Phó Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

Hà Văn Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 2 năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

**2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.**

**3. Thành phần Hội đồng Quản trị :**

| Họ và Tên                | Ngày tham gia HĐQT | Chức danh hiện tại                   | Ngày bổ nhiệm             |
|--------------------------|--------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| Ông Kiều Hữu Dũng        | Ngày 26/5/2012     | Chủ tịch                             | Ngày 24 tháng 03 năm 2014 |
| Ông Trâm Bê              | Ngày 26/5/2012     | Phó Chủ tịch thường trực             | Ngày 5 tháng 11 năm 2012  |
| Ông Phan Huy Khang       | Ngày 26/5/2012     | Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc      | Ngày 15 tháng 11 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn     | Ngày 26/5/2012     | Phó Chủ tịch                         | Ngày 15 tháng 11 năm 2013 |
| Ông Trâm Khải Hòa        | Ngày 26/5/2012     | Thành viên HĐQT                      | Ngày 26 tháng 5 năm 2012  |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Ngày 26/5/2012     | Thành viên HĐQT                      | Ngày 26 tháng 5 năm 2012  |
| Ông Nguyễn Gia Định      | Ngày 25/4/2013     | Thành viên HĐQT                      | Ngày 25 tháng 4 năm 2013  |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An      | Ngày 25/4/2013     | Thành viên HĐQT                      | Ngày 25 tháng 4 năm 2013  |
| Ông Nguyễn Văn Cựu       | Ngày 25/4/2013     | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập | Ngày 25 tháng 4 năm 2013  |

| Họ và Tên        | Ngày tham gia HĐQT | Chức danh | Ngày từ nhiệm             |
|------------------|--------------------|-----------|---------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú | Ngày 26/5/2012     | Chủ tịch  | Ngày 24 tháng 03 năm 2014 |

**4. Thành phần Ban Kiểm soát :**

| Họ và Tên               | Ngày tham gia BKS | Chức danh hiện tại   | Ngày bổ nhiệm            |
|-------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Tấn Thành    | Ngày 2/4/2011     | Trưởng Ban Kiểm soát | Ngày 2 tháng 4 năm 2011  |
| Ông Nguyễn Vạn Lý       | Ngày 26/5/2012    | Phó Trưởng Ban       | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Lê Văn Tòng         | Ngày 2/4/2011     | Thành viên           | Ngày 2 tháng 4 năm 2011  |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Ngày 2/4/2011     | Thành viên           | Ngày 2 tháng 4 năm 2011  |

**5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:**

| Họ và Tên                | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                          |
|--------------------------|-------------------|--|
| Ông Phan Huy Khang       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012   |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012  |
| Ông Nguyễn Minh Tâm      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2007   |
| Ông Lý Hoài Văn          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010  |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010   |
| Ông Bùi Văn Dũng         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012  |
| Ông Phan Đình Tuệ        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012  |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012  |
| Ông Hà Văn Trung         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hà Tôn Trung Hạnh    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013  |
| Ông Đào Nguyên Vũ        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 6 năm 2007  |
| Ông Lê Minh Tâm          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2013  |
| Ông Nguyễn Bá Trí        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012  |
| Bà Hà Quỳnh Anh          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012  |
| Ông Võ Anh Nhuệ          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012  |
| Ông Hồ Doãn Cường        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012  |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013  |
| Ông Lê Trọng Trí         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014   |
| Ông Trần Minh Khoa       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014   |
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014   |
| Ông Hoàng Thanh Hải      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014   |
| Ông Huỳnh Thanh Giang    | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012   |

6. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 344 Phòng giao dịch (bao gồm 2 Phòng giao dịch tại Lào), 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, Ngân hàng có 5 công ty con; 02 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK, công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia.

| Công ty con và công ty liên kết  | <u>Giấy phép hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u> |
|--|----------------------------|----------------------------|---|
| a. Công ty con:  |                            |                            |   |
| - Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)       | 4104000053                 | 100%                       | 0%  |
| - Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL) | 04/GP-NHNN                 | 100%                       | 0%  |
| - Công ty TNHH MTV Kiểu Hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                             | 90/QĐ-NHNN                 | 100%                       | 0%  |
| - Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                      | 41044003812                | 100%                       | 0%  |
| - Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)   | 0309998954                 |                            | 100%                                      |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia   | No: 27                     | 100%                       |   |

(\*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(\*\*) Công ty TNHH SBJ Campuchia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

8. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng có 11.888 nhân viên (31/12/2013: 11.662 nhân viên)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:



- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

### 3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

### 5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014, ngoại trừ việc áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD").

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

Sơ với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thế tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ngày 21 tháng 3 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Một số nội dung chính như sau:

- ▶ Việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của TCTD thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- ▶ Bổ sung các quy định về phân loại các khoản nợ vi phạm pháp luật.
- ▶ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu thời hạn trả nợ khi các khoản nợ đáp ứng các điều kiện cụ thể được quy định tại thông tư này.
- ▶ Gia hạn thời hạn hiệu lực của việc sử dụng thông tin CIC để điều chỉnh nhóm nợ đối với các khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các TCTD khác đến ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD.

#### **IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng**

##### **1. Chuyển đổi tiền tệ:**

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

##### **2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

###### **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

###### **Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ**

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ kết hợp với hoán đổi lãi suất Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện một số hợp đồng hoán đổi tiền tệ kết hợp với hoán đổi lãi suất. Theo đó, chênh lệch lãi suất giữa hai loại ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

### 3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

### 4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 5. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

#### 5.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

#### 5.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

|                                      | Tỷ lệ dự phòng |
|--------------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn | 100%           |

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 5.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Thu nhập khác”.

### 5.4 Dự phòng cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

## 6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

### 6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

## 6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

### a. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

### b. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

### Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

### 6.3 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### 6.4 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

#### Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua vấn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

#### Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

## 7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

#### Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 20 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 15 năm  |
| Phương tiện vận chuyển        | 9 - 10 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm  |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 39 - 53 năm |
| Phần mềm máy vi tính          | 5 - 13 năm  |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 5 - 10 năm  |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :**

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **9. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn                          | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%               |

#### **10. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### 11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

#### 12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

#### 13. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

#### 14. Lợi ích của nhân viên

##### Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng lương

##### Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

##### 15.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

#### 15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

► Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

► Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

► Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

► Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### 17. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển;
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
  - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
  - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

#### 18. **Các bên có liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### 19. **Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

#### 20. **Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

#### 21. **Cổ phiếu quỹ**

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

#### **V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

|   | Cuối kỳ          | Đầu năm          |
|---|------------------|------------------|
| 1 Chứng khoán kinh doanh                            |                  |                  |
| 1.1 Chứng khoán Nợ                                  | 4,847,494        | 1,792,240        |
| - Chứng khoán Chính phủ                             | 4,847,494        | 1,792,240        |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | -                | -                |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      | -                | -                |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                         | -                | -                |
| 1.2 Chứng khoán Vốn                                 | 1,102,653        | 1,085,067        |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành        | 901,546          | 883,960          |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành  | 201,107          | 201,108          |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài                        | -                | -                |
| 1.3 Chứng khoán kinh doanh khác                     |                  |                  |
| 1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh        | (210,307)        | (225,870)        |
| <b>Tổng</b>   | <b>5,739,840</b> | <b>2,651,438</b> |

1.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

|   | Cuối kỳ          | Đầu năm          |
|---|------------------|------------------|
| Chứng khoán nợ                            | 4,847,494        | 1,792,240        |
| + Đã niêm yết                             | 1,481,430        | -                |
| + Chưa niêm yết                           | 3,366,064        | 1,792,240        |
| Chứng khoán vốn                           | 1,102,653        | 1,085,067        |
| + Đã niêm yết                             | 1,039,403        | 1,021,817        |
| + Chưa niêm yết                           | 63,250           | 63,250           |
| Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | (210,307)        | (225,870)        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>892,346</b>   | <b>859,198</b>   |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>5,739,840</b> | <b>2,651,438</b> |

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

|  | Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) |               |
|--|---|--|---------------|
|  |   | Tài Sản  | Công Nợ       |
| <b><u>Tại ngày cuối kỳ</u></b>             |   |  |               |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>10,798,577</b>   | <b>13,984</b>  | <b>18,700</b> |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 1,784,783   | -  | 18,700        |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 9,013,794   | 13,984   | -             |
| - Mua Quyền chọn tiền tệ                   | 1,454,365   | 26,654   | -             |
| + Mua quyền chọn mua                       |   |  |               |
| + Mua quyền chọn bán                       |   |  |               |
| - Bán Quyền chọn tiền tệ                   | 1,088,003   | -  | 26,571        |
| + Bán quyền chọn mua                       |   |  |               |
| + Bán quyền chọn bán                       |   |  |               |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ              |   |  |               |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |   |  |               |
| <b><u>Tại ngày đầu kỳ</u></b>              |   |  |               |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>4,784,591</b>  | <b>57,805</b>  | <b>13,809</b> |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 716,716   | -  | 13,809        |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 4,067,875   | 57,805   | -             |
| - Mua Quyền chọn tiền tệ                   | 1,695,189   | 25,836   | -             |
| + Mua quyền chọn mua                       |   |  |               |
| + Mua quyền chọn bán                       |   |  |               |
| - Bán Quyền chọn tiền tệ                   | 1,427,627   | -  | 26,466        |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ              |   |  |               |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |   |  |               |

3 Cho vay khách hàng

|   | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Chỉ Tiêu</b>                                       |                    |                    |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 115,393,444        | 105,579,017        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | -                  | -                  |
| Cho thuê tài chính                                    | 1,029,882          | 971,600            |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | -                  | -                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 1,084,588          | 739,297            |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài       | 3,684,923          | 3,275,885          |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                   | -                  | -                  |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý                | -                  | -                  |
| <b>Tổng</b>   | <b>121,192,837</b> | <b>110,565,799</b> |
| <b>- Phân tích chất lượng nợ cho vay:</b>             |                    |                    |
| <b>Chỉ Tiêu</b>                                       | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                      | 118,916,245        | 108,175,890        |
| Nợ cần chú ý  | 463,260            | 779,957            |

|                        |                    |                    |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 110,890            | 169,732            |
| Nợ nghi ngờ            | 368,440            | 422,251            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1,334,002          | 1,017,969          |
| <b>Tổng</b>            | <b>121,192,837</b> | <b>110,565,799</b> |

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

| Chỉ Tiêu     | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 53,861,948         | 53,026,786         |
| Nợ trung hạn | 48,110,935         | 41,753,208         |
| Nợ dài hạn   | 19,219,954         | 15,785,805         |
| <b>Tổng</b>  | <b>121,192,837</b> | <b>110,565,799</b> |

**4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2014 đến 30/06/2014; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2013 đến 31/12/2013.

|   | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|----------------|-----------------|
| <b>Kỳ này</b>   |                |                 |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | <b>804,749</b> | <b>546,821</b>  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | 76,283         | 142,103         |
| Tăng giảm khác  | 206            | 154             |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng |                | (43,467)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>881,238</b> | <b>645,612</b>  |
| <b>Kỳ trước</b>   |                |                 |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | <b>713,903</b> | <b>732,723</b>  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | 90,846         | 406,156         |
| Tăng giảm khác  |                |                 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -              | (592,058)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>804,749</b> | <b>546,821</b>  |

**5 Chứng khoán đầu tư**

Chỉ Tiêu Cuối kỳ Đầu năm

**5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|   |                   |                   |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>a Chứng khoán Nợ</b>                                 | <b>21,187,924</b> | <b>19,176,214</b> |
| - Chứng khoán Chính phủ                                 | 18,838,645        | 15,826,789        |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | 528,399           | 1,529,781         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành       | 1,820,880         | 1,819,644         |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                             | -                 | -                 |
| <b>b Chứng khoán Vốn</b>                                | <b>90,924</b>     | <b>258,271</b>    |
| - Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | -                 | 167,352           |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành      | 90,393            | 90,393            |
| - Chứng khoán vốn nước ngoài                            | 531               | 526               |
| c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán        | (84,191)          | (169,286)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>21,194,656</b> | <b>19,265,200</b> |

**5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|   |                   |                   |
|---|-------------------|-------------------|
| - Chứng khoán Chính phủ                                     | -                 | -                 |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành      | -                 | -                 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành           | 1,830,319         | 628,689           |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                 | -                 | -                 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (152,828)         |                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,677,490</b>  | <b>628,689</b>    |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>22,872,147</b> | <b>19,893,888</b> |

|     |   |                    |                    |
|-----|---|--------------------|--------------------|
| 6   | Góp vốn, đầu tư dài hạn:                          |                    |                    |
| 6.1 | - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư: |                    |                    |
|     | Chỉ Tiêu  | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|     | Đầu tư vào công ty con (*)                        | -                  | -                  |
|     | Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh           | -                  | -                  |
|     | Các khoản đầu tư vào công ty liên kết             | -                  | -                  |
|     | Các khoản đầu tư dài hạn khác                     | 462,929            | 462,929            |
|     | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | (162,304)          | (144,069)          |
|     | <b>Tổng</b>                                       | <b>300,625</b>     | <b>318,860</b>     |
| 7   | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:                   | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|     | Vay NHNN  | -                  | -                  |
|     | Vay Bộ Tài chính                                  | -                  | -                  |
|     | Các khoản nợ khác                                 | -                  | -                  |
|     | <b>Tổng</b>                                       | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| 8   | Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác               | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
| 8.1 | Tiền, vàng gửi của các TCTD khác                  |                    |                    |
|     | Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                       | 207,752            | 2,114,610          |
|     | - Bằng VND  | 176,660            | 2,052,147          |
|     | - Bằng vàng và ngoại tệ                           | 31,091             | 62,463             |
|     | Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                          | 2,055,354          | 1,082,553          |
|     | - Bằng VND  | 900,000            | 204,000            |
|     | - Bằng vàng và ngoại tệ                           | 1,155,354          | 878,553            |
|     | <b>Tổng</b>                                       | <b>2,263,105</b>   | <b>3,197,163</b>   |
| 8.2 | Vay các TCTD khác                                 |                    |                    |
|     | - Bằng VND  | 620,000            | 1,200,001          |
|     | - Bằng vàng và ngoại tệ                           | 2,847,286          | 610,043            |
|     | <b>Tổng</b>                                       | <b>3,467,286</b>   | <b>1,810,044</b>   |
|     | <b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>   | <b>5,730,391</b>   | <b>5,007,207</b>   |
| 9   | Tiền gửi của khách hàng                           |                    |                    |
|     | - Thuyết minh theo loại tiền gửi:                 | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|     | Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                       | 20,191,783         | 17,798,775         |
|     | - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                  | 18,362,824         | 16,187,739         |
|     | - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ       | 1,828,959          | 1,611,036          |
|     | Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                          | 127,142,804        | 112,945,563        |
|     | - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                     | 121,081,689        | 106,762,184        |
|     | - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ        | 6,061,115          | 6,183,379          |
|     | Tiền gửi vốn chuyên dùng                          | 169,658            | 211,872            |
|     | Tiền gửi ký quỹ                                   | 771,856            | 688,412            |
|     | <b>Tổng</b>                                       | <b>148,276,102</b> | <b>131,644,622</b> |
| 10  | Phát hành giấy tờ có giá :                        |                    |                    |
|     | Phát hành GTCG theo thời gian                     | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|     | Dưới 1 năm  | 600                | 501,097            |
|     | Từ 1 đến 5 năm                                    | -                  | 50                 |
|     | Trên 5 năm  | -                  | -                  |
|     | <b>Tổng</b>                                       | <b>600</b>         | <b>501,147</b>     |
|     | Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá           | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|     | Mệnh giá  | 600                | 501,147            |
|     | Phụ trội  | -                  | -                  |
|     | Chiết khấu  | -                  | -                  |
|     | <b>Tổng</b>                                       | <b>600</b>         | <b>501,147</b>     |

|   |                |                    |                           |                  |
|---|----------------|--------------------|---------------------------|------------------|
| Phát hành GTCG theo loại tiền   |                |                    | Cuối kỳ                   | Đầu năm          |
| Phát hành GTCG bằng VND   |                |                    | 596                       | 501,147          |
| Phát hành GTCG bằng USD   |                |                    | 4                         | -                |
| Phát hành GTCG bằng vàng  |                |                    | -                         | -                |
| <b>Tổng</b>   |                |                    | <b>600</b>                | <b>501,147</b>   |
| <b>11 Các khoản nợ khác</b>   |                |                    | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>   |
| <b>Chỉ Tiêu</b>   |                |                    |                           |                  |
| Các khoản phải trả nội bộ   |                |                    | 331,026                   | 79,580           |
| Các khoản phải trả bên ngoài  |                |                    | 2,911,893                 | 2,604,053        |
| Dự phòng rủi ro khác:   |                |                    | 88,407                    | 72,104           |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra   |                |                    | 88,407                    | 72,104           |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán   |                |                    |                           | -                |
| - Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i> ) |                |                    |                           |                  |
| <b>Tổng</b>   |                |                    | <b>3,331,327</b>          | <b>2,755,737</b> |
| <b>12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại</b>   |                |                    |                           |                  |
| <b>12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN</b>   |                |                    |                           |                  |
| <b>Chỉ tiêu</b>   | <b>Số dư</b>   |                    | <b>Phát sinh trong kỳ</b> | <b>Số dư</b>     |
|   | <b>Đầu năm</b> | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số đã nộp</b>          | <b>cuối kỳ</b>   |
| 1 Thuế GTGT   | 13,350         | 77,004             | (75,397)                  | 14,957           |
| 2 Thuế tiêu thụ<br>đặc biệt   | -              | -                  | -                         | -                |
| 3 Thuế TNDN   | (53,289)       | 354,594            | (128,131)                 | 173,174          |
| 4 Thuế xuất,<br>nhập khẩu   | -              | -                  | -                         | -                |
| 5 Thuế sử dụng<br>vốn NSNN  | -              | -                  | -                         | -                |
| 6 Thuế tài nguyên   | -              | -                  | -                         | -                |
| 7 Thuế nhà đất  | -              | -                  | -                         | -                |
| 8 Tiền thuê đất   | -              | -                  | -                         | -                |
| 9 Các loại thuế<br>khác   | 57,110         | 84,338             | (124,355)                 | 17,093           |
| 10 Các khoản phí,<br>lệ phí và các<br>khoản phải nộp<br>khác:   | -              | -                  | -                         | -                |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>17,172</b>  | <b>515,936</b>     | <b>(327,884)</b>          | <b>205,224</b>   |
| <b>12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:</b>   |                |                    | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>   |
| <b>a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>  |                |                    |                           |                  |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  |                |                    |                           | -                |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng  |                |                    |                           | -                |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng  |                |                    |                           | -                |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước   |                |                    | 104,246                   | 104,246          |
| <b>b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>   |                |                    |                           |                  |
| - Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế  |                |                    |                           | -                |
| - Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước  |                |                    |                           | -                |

- 13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng  
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 25

13.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

|   |               |             |
|---|---------------|-------------|
| - Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 1,270,250     | 1,149,146   |
| - Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản  | 1,140,304,807 | 973,967,664 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 1,114         | 1,180       |
| - Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ |               |             |

13.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

|                                     |                |                |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Trái phiếu chuyển đổi :</b>      | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Tổng giá trị :                    | -              | -              |
| - Giá trị cấu phần Nợ :             | -              | -              |
| - Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu : | -              | -              |

13.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

|                                   | Kỳ này            |                   | Kỳ trước          |                   |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                   | Tổng số           | Vốn CP thường     | Tổng số           | Vốn CP thường     |
| - Vốn đầu tư của Nhà nước         | -                 | -                 | -                 | -                 |
| - Vốn góp (cổ đông, thành viên..) | 12,425,116        | 12,425,116        | 12,425,116        | 12,425,116        |
| - Thặng dư vốn cổ phần            | 1,671,693         | 1,671,693         | 1,671,693         | 1,671,693         |
| - Cổ phiếu quỹ                    | (1,506,878)       | (1,506,878)       | (1,506,878)       | (1,506,878)       |
| <b>Tổng</b>                       | <b>12,589,930</b> | <b>12,589,930</b> | <b>12,589,930</b> | <b>12,589,930</b> |

13.5 Cổ phiếu

|  |                    |                    |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*): | 205,652,086        | 567,865,425        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:  | 1,242,511,590      | 1,242,511,590      |
| + Cổ phiếu phổ thông:                      | 1,242,511,590      | 1,242,511,590      |
| + Cổ phiếu ưu đãi :                        |                    |                    |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại :         | (100,000,000)      | (100,000,000)      |
| + Cổ phiếu phổ thông :                     | (100,000,000)      | (100,000,000)      |
| + Cổ phiếu ưu đãi :                        |                    |                    |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :        | 1,142,511,590      | 1,142,511,590      |
| + Cổ phiếu phổ thông                       | 1,142,511,590      | 1,142,511,590      |
| + Cổ phiếu ưu đãi :                        |                    |                    |
| - Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:         | 10.000 VNĐ/cổ phần | 10.000 VNĐ/cổ phần |

13.6 Cổ tức:

|                                |                 |
|--------------------------------|-----------------|
|                                | <b>Cổ phiếu</b> |
| + Cổ tức / Tổng số cổ phần (*) | 16%             |
| + Cổ tức đã trả / Cổ phần      |                 |

(\*) theo Nghị quyết ĐHCĐ 2014, cổ tức năm 2013 là 16% từ lợi nhuận sau thuế năm 2013, và Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức 8% bằng tiền mặt, phần còn lại sẽ được chi trả bằng cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|   |               |                 |
|---|---------------|-----------------|
|   | <b>Kỳ này</b> | <b>Kỳ trước</b> |
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 68,446        | 31,104          |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng               | 6,534,674     | 7,024,767       |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | -             | -               |

|           |  |                  |                  |
|-----------|--|------------------|------------------|
|           | - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh  | -                | -                |
|           | - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư  | 1,054,508        | 1,182,039        |
|           | Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh (*)  | 53,215           | -                |
|           | Thu nhập lãi cho thuê tài chính  | 58,499           | 61,510           |
|           | Thu khác từ hoạt động tín dụng   | 72,759           | 56,220           |
|           | <b>Tổng</b>  | <b>7,842,101</b> | <b>8,355,640</b> |
|           | <i>(*) Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh trong 6 tháng đầu năm 2014 là: 53.215,2 triệu đồng được kết chuyển từ khoản thu hoạt động dịch vụ theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/06/2014 của NHNN.</i> |                  |                  |
|           | <i>Trong 6 tháng cùng kỳ năm trước, khoản thu này được hạch toán trên tài khoản 7120 với số dư là : 52.663,3 triệu đồng và được đưa vào khoản thu từ hoạt động dịch vụ.</i>                    |                  |                  |
| <b>15</b> | <b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:</b>  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|           | Trả lãi tiền gửi   | 4,170,992        | 4,476,250        |
|           | Trả lãi tiền vay   | 167,033          | 212,026          |
|           | Trả lãi phát hành giấy tờ có giá   | 491              | 182,026          |
|           | Trả lãi tiền thuê tài chính  | 2                | -                |
|           | Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 50,794           | 43,600           |
|           | <b>Tổng</b>  | <b>4,389,312</b> | <b>4,913,902</b> |
| <b>16</b> | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:</b>  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|           | Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh   | -                | 8,602            |
|           | Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh  | (218)            | (3,078)          |
|           | Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 15,563           | 16,134           |
|           | <b>Cộng</b>  | <b>15,345</b>    | <b>21,658</b>    |
| <b>17</b> | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:</b>  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|           | Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư   | 23,938           | 87,842           |
|           | Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (447,755)        | -                |
|           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư   | 310,266          | 11,789           |
|           | <b>Cộng</b>  | <b>(113,551)</b> | <b>99,631</b>    |
| <b>18</b> | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|           | Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần   |                  |                  |
|           | - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)   | -                | 52,860           |
|           | - Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)   | 17,357           | 7,244            |
|           | - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)  | 3,408            | 2,543            |
|           | - Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn   | 10,277           | -                |
|           | - Trích lập / hoàn nhập dự phòng   | -                | (499)            |
|           | Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết  | -                | (909)            |
|           | Các khoản thu nhập khác  | (18,235)         | (16,190)         |
|           | <b>Tổng</b>  | <b>12,807</b>    | <b>45,049</b>    |
| <b>19</b> | <b>Chi phí hoạt động:</b>  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>   | <b>39,805</b>    | <b>46,544</b>    |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí cho nhân viên:</b>  | <b>1,224,487</b> | <b>1,060,375</b> |
|           | Trong đó: - Chi lương và phụ cấp   | 1,136,101        | 979,921          |
|           | - Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động   | 87,310           | 80,385           |
|           | - Chi trợ cấp  | -                | 68               |
|           | - Chi công tác xã hội  | -                | -                |
| <b>3</b>  | <b>Chi về tài sản :</b>  | <b>448,169</b>   | <b>466,210</b>   |
|           | - Trong đó khấu hao tài sản cố định  | 143,592          | 147,065          |
| <b>4</b>  | <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ:</b>  | <b>287,026</b>   | <b>412,313</b>   |
|           | Trong đó: - Công tác phí   | 12,142           | 8,410            |
|           | - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD   | 30               | 80               |
| <b>5</b>  | <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>  | <b>120,988</b>   | <b>62,695</b>    |
| <b>7</b>  | <b>Chi phí hoạt động khác</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
|           | <b>Tổng</b>  | <b>2,120,475</b> | <b>2,048,137</b> |



|   | Kỳ này    | Kỳ trước |
|---|-----------|----------|
| <b>20 Giao dịch với các bên liên quan</b>             |           |          |
| Chi phí trả lãi                                       | 5,248     | 63,365   |
| Thu nhập lãi  | 21,903    | 2,801    |
| Thu dịch vụ   | -         |          |
| Chi phí dịch vụ                                       | -         |          |
| <b>Số dư tại ngày 30/6</b>                            |           |          |
| Số dư tiền gửi của khách hàng                         | 237,578   | 149,897  |
| Dư nợ cho vay   | 317,147   | 270,032  |
| Tạm ứng khách hàng                                    | 29,827    | 29,827   |
| Đầu tư chứng khoán nợ                                 | -         |          |
| Chứng khoán vốn                                       | 482,026   | 413,424  |
| Tiền gửi TCTD tại khác                                | 1,112,460 | 100,035  |
| Tiền gửi của TCTD khác                                | 9,304     |          |
| Phải trả khác   |           | -        |
| Phải thu khác   |           | 114,629  |
| Lương và các quyền lợi khác của HĐQT (*)              | 14,088    | 18,828   |
| Lương và các quyền lợi khác của B.TGD (*)             | 25,582    | 22,756   |
| <i>(*) là thù lao sau thuế của lãnh đạo ngân hàng</i> |           |          |

**21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 26**

#### **VI Quản lý rủi ro tài chính**

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

**22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 27**

**22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 28**

**22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 29**

**13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :**

|  | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ       | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quý đầu tư phát triển | Quý dự phòng tài chính | Quý dự trữ bổ sung VDL | LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Vốn chủ sở hữu khác | Tổng cộng          |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------|--------------------|
| A  | 1                    | 2                    | 3                  | 5                          | 6                     | 7                      | 8                      | 10                                    | 12                  | 13                 |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                        | <b>12,425,116</b>    | <b>1,671,693</b>     | <b>(1,506,878)</b> | <b>96,870</b>              | <b>95,287</b>         | <b>891,378</b>         | <b>620,605</b>         | <b>2,754,666</b>                      | <b>948</b>          | <b>17,049,685</b>  |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                       | -                    | -                    | -                  | <b>(13,811)</b>            | <b>1,104</b>          | <b>211,787</b>         | <b>110,578</b>         | <b>1,270,247</b>                      | -                   | <b>1,579,905</b>   |
| - Tăng vốn trong kỳ                        |                      | -                    |                    |                            |                       |                        |                        |                                       |                     | -                  |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ                  |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        | 1,270,247                             |                     | 1,270,247          |
| - Chênh lệch tỷ giá                        |                      |                      |                    | (13,811)                   |                       |                        |                        |                                       |                     | (13,811)           |
| - Tam trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ      |                      |                      |                    |                            | 1,104                 | 211,787                | 110,578                |                                       |                     | 323,469            |
| - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn            |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        |                                       |                     | -                  |
| - Mua cổ phiếu quỹ                         |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        |                                       |                     | -                  |
| - Thặng dư từ bán cổ phiếu                 |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        |                                       |                     | -                  |
| - Hoàn khoản chia cổ tức trên cổ phiếu quỹ | -                    | -                    | -                  | -                          | -                     | -                      | -                      | -                                     | -                   | -                  |
| - Các khoản tăng khác                      | -                    | -                    | -                  | -                          | -                     | -                      | -                      | -                                     | -                   | -                  |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                       | -                    | -                    | -                  | -                          | -                     | -                      | -                      | <b>(1,523,765)</b>                    | -                   | <b>(1,523,765)</b> |
| - Sử dụng trong kỳ                         |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        |                                       |                     | -                  |
| - Trích lập các quỹ                        |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        | (323,472)                             |                     | (323,472)          |
| - Trích lập quỹ khen thưởng                |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        | (275,188)                             |                     | (275,188)          |
| - Chia cổ tức kỳ này (*)                   |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        | (914,009)                             |                     | (914,009)          |
| - Các khoản giảm khác                      |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        | (11,096)                              |                     | (11,096)           |
| - Điều chỉnh quỹ khác                      |                      |                      |                    |                            |                       |                        |                        | -                                     |                     | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>12,425,116</b>    | <b>1,671,693</b>     | <b>(1,506,878)</b> | <b>83,059</b>              | <b>96,391</b>         | <b>1,103,165</b>       | <b>731,183</b>         | <b>2,501,148</b>                      | <b>948</b>          | <b>17,105,825</b>  |

(\*) Chia cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 16% theo như Nghị quyết ĐHCĐ năm 2014, trong đó 8% đã chi bằng tiền mặt, 8% còn lại chia cổ tức bằng cổ phiếu

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo

ĐVT: triệu đồng

|   | Trong nước         | Nước ngoài        | Tổng cộng          |
|---|--------------------|-------------------|--------------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác               | 6,203,124          | 892,416           | 7,095,539          |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng        | 117,507,914        | 3,684,923         | 121,192,837        |
| Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư    | 29,058,782         | 531               | 29,059,313         |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                          | 462,929            | -                 | 462,929            |
| Tiền gửi và cho vay TCTD khác                   | 3,491,942          | 2,238,449         | 5,730,391          |
| Tiền gửi của khách hàng                         | 146,358,483        | 1,917,619         | 148,276,102        |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | 1,161,724          | 3,328,115         | 4,489,839          |
| Phát hành giấy tờ có giá                        | 600                | -                 | 600                |
| Các công cụ tài chính phái sinh                 | 9,123,638          | 1,674,939         | 10,798,577         |
| Cam kết ngoại bảng                              | 12,124,969         | 184,291           | 12,309,260         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>325,494,104</b> | <b>13,921,283</b> | <b>339,415,387</b> |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất

|  | Quá hạn          | Không sinh lãi    | Đến 1 tháng         | Từ 1-3 tháng      | Từ 3-12 tháng       | Từ 1-5 năm        | Trên 5 năm       | Tổng cộng          |
|--|------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                  |                   |                     |                   |                     |                   |                  |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                | 5,652,496         | -                   | -                 | -                   | -                 | -                | 5,652,496          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                | -                 | 3,671,599           | -                 | -                   | -                 | -                | 3,671,599          |
| Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)   | 552              | -                 | 6,795,889           | 299,098           | -                   | -                 | -                | 7,095,539          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | -                | 1,102,653         | 2,493,307           | 872,757           | 1,481,430           | -                 | -                | 5,950,147          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                | -                 | -                   | -                 | -                   | -                 | -                | -                  |
| Cho vay khách hàng (*)   | 2,276,592        | -                 | 33,752,720          | 76,121,261        | 3,281,509           | 4,856,474         | 904,279          | 121,192,837        |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | 225,000          | 921,243           | -                   | -                 | 6,892,774           | 14,719,623        | 350,527          | 23,109,166         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | -                | 462,929           | -                   | -                 | -                   | -                 | -                | 462,929            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | -                | 5,189,046         | -                   | -                 | -                   | -                 | -                | 5,189,046          |
| Tài sản khác   | 548,033          | 8,514,161         | 2,733               | 18,840            | 11,975              | -                 | -                | 9,095,742          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>3,050,177</b> | <b>21,842,527</b> | <b>46,716,248</b>   | <b>77,311,956</b> | <b>11,667,688</b>   | <b>19,576,097</b> | <b>1,254,806</b> | <b>181,419,500</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                  |                   |                     |                   |                     |                   |                  |                    |
| Nợ chính phủ và NHNN   | -                | -                 | -                   | -                 | -                   | -                 | -                | -                  |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                           | -                | -                 | 2,378,292           | 1,009,192         | 2,342,907           | -                 | -                | 5,730,391          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                | -                 | 1,002,723           | 286,812           | 839,338             | 2,356,553         | 4,413            | 4,489,839          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | 4,716             | -                   | -                 | -                   | -                 | -                | 4,716              |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | 913,849           | 80,928,710          | 19,764,891        | 29,672,270          | 16,972,957        | 23,425           | 148,276,101        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                 | 600                 | -                 | -                   | -                 | -                | 600                |
| Nợ khác (*)  | -                | 3,242,919         | -                   | -                 | -                   | -                 | -                | 3,242,919          |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>-</b>         | <b>4,161,483</b>  | <b>84,310,324</b>   | <b>21,060,895</b> | <b>32,854,514</b>   | <b>19,329,510</b> | <b>27,838</b>    | <b>161,744,564</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>3,050,177</b> | <b>17,681,044</b> | <b>(37,594,076)</b> | <b>56,251,062</b> | <b>(21,186,826)</b> | <b>246,587</b>    | <b>1,226,968</b> | <b>19,674,936</b>  |

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng

## 22.2. Rủi ro tiền tệ

|  | VND                | GOLD           | USD               | EUR            | JPY             | AUD             | CAD             | Others           | Total              |
|--|--------------------|----------------|-------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                    |                |                   |                |                 |                 |                 |                  |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 3,621,516          | 595,830        | 1,053,412         | 82,383         | 13,742          | 142,461         | 86,299          | 56,852           | 5,652,496          |
| Tiền gửi tại NHNN  | 2,380,633          | -              | 1,142,812         | -              | -               | -               | -               | 148,154          | 3,671,599          |
| Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)   | 5,173,678          | -              | 1,774,436         | 30,461         | 35,590          | 33,804          | 5,932           | 41,637           | 7,095,537          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | 5,950,147          | -              | -                 | -              | -               | -               | -               | -                | 5,950,147          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                  | -              | 2,692,853         | 173,862        | -               | -               | -               | -                | 2,866,715          |
| Cho vay khách hàng (*)   | 109,436,502        | 70,760         | 10,424,306        | 26,760         | 1,319           | -               | -               | 1,233,189        | 121,192,837        |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | 23,108,635         | -              | 531               | -              | -               | -               | -               | -                | 23,109,166         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | 462,929            | -              | -                 | -              | -               | -               | -               | -                | 462,929            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | 4,855,713          | -              | 26,221            | -              | -               | -               | -               | 307,112          | 5,189,046          |
| Tài sản khác   | 8,737,551          | 189            | 270,224           | 3,314          | 4,430           | 11,848          | 11,533          | 40,514           | 9,079,603          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>163,727,303</b> | <b>666,780</b> | <b>17,384,795</b> | <b>316,781</b> | <b>55,081</b>   | <b>188,113</b>  | <b>103,764</b>  | <b>1,827,459</b> | <b>184,270,075</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                    |                |                   |                |                 |                 |                 |                  |                    |
| Nợ chính phủ và NHNN   | -                  | -              | -                 | -              | -               | -               | -               | -                | -                  |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                           | 1,696,660          | -              | 3,970,437         | 358            | 237             | 315             | 1,057           | 61,326           | 5,730,390          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 1,382,170          | -              | 3,107,669         | -              | -               | -               | -               | -                | 4,489,839          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 1,395,984          | -              | -                 | -              | 60,987          | 218,748         | 112,136         | 1,083,576        | 2,871,430          |
| Tiền gửi của khách hàng  | 139,735,750        | 10,262         | 7,644,830         | 188,463        | 15,008          | 25,247          | 11,557          | 644,985          | 148,276,102        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 596                | -              | 4                 | -              | -               | -               | -               | -                | 600                |
| Nợ khác (*)  | 2,923,842          | 76             | 249,867           | 10,531         | 2,645           | 8,359           | 8,256           | 39,346           | 3,242,921          |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>147,135,001</b> | <b>10,337</b>  | <b>14,972,807</b> | <b>199,351</b> | <b>78,876</b>   | <b>252,669</b>  | <b>133,006</b>  | <b>1,829,234</b> | <b>164,611,282</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng</b>                        | <b>16,592,302</b>  | <b>656,442</b> | <b>2,411,988</b>  | <b>117,429</b> | <b>(23,796)</b> | <b>(64,556)</b> | <b>(29,242)</b> | <b>(1,775)</b>   | <b>19,658,793</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | -                  | (540,632)      | (818,410)         | (33,700)       | (11,589)        | (17,908)        | (2,361)         | 894,535          |                    |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội &amp; ngoại bảng</b>                 | <b>16,592,302</b>  | <b>115,810</b> | <b>1,593,578</b>  | <b>83,729</b>  | <b>(35,384)</b> | <b>(82,464)</b> | <b>(31,603)</b> | <b>892,760</b>   |                    |

22.3 Rủi ro thanh khoản:

|  | Quá hạn          |                | Đến 1 tháng         | Từ 1-3 tháng       | Từ 3-12 tháng     | Từ 1-5 năm        | Trên 5 năm        | Tổng cộng          |
|--|------------------|----------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|  | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng    |                     |                    |                   |                   |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                  |                |                     |                    |                   |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                | -              | 5,652,496           | -                  | -                 | -                 | -                 | 5,652,496          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                | -              | 3,671,599           | -                  | -                 | -                 | -                 | 3,671,599          |
| Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)   | 552              | -              | 6,795,889           | 299,098            | -                 | -                 | -                 | 7,095,539          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | -                | -              | 2,493,307           | 1,975,410          | 1,481,430         | -                 | -                 | 5,950,147          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                | -              | -                   | -                  | -                 | -                 | -                 | -                  |
| Cho vay khách hàng (*)   | 1,815,524        | 461,068        | 7,061,403           | 12,883,456         | 37,917,097        | 46,932,409        | 14,121,879        | 121,192,838        |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | -                | 225,000        | 19,367,044          | 90,393             | 846,904           | 2,579,295         | 532               | 23,109,167         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | -                | -              | -                   | -                  | -                 | -                 | 462,929           | 462,929            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | -                | -              | 130                 | 316                | 23,363            | 390,346           | 4,774,892         | 5,189,046          |
| Tài sản khác   | 353,888          | 194,145        | 451,981             | 233,525            | 4,105,615         | 3,710,621         | 45,967            | 9,095,742          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2,169,964</b> | <b>880,213</b> | <b>45,493,849</b>   | <b>15,482,198</b>  | <b>44,374,409</b> | <b>53,612,671</b> | <b>19,406,198</b> | <b>181,419,503</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                  |                |                     |                    |                   |                   |                   |                    |
| Nợ chính phủ và NHNN   | -                | -              | -                   | -                  | -                 | -                 | -                 | -                  |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                           | -                | -              | 2,378,292           | 1,009,192          | 2,342,907         | -                 | -                 | 5,730,391          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                | -              | 34,465              | 117,523            | 830,977           | 3,472,470         | 34,404            | 4,489,839          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -              | 4,716               | -                  | -                 | -                 | -                 | 4,716              |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | -              | 81,709,658          | 19,769,964         | 29,691,071        | 17,081,983        | 23,425            | 148,276,101        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -              | 600                 | -                  | -                 | -                 | -                 | 600                |
| Nợ khác (*)  | -                | -              | 2,452,050           | 495,384            | 265,332           | 30,154            | -                 | 3,242,920          |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>86,579,780</b>   | <b>21,392,063</b>  | <b>33,130,287</b> | <b>20,584,607</b> | <b>57,829</b>     | <b>161,744,566</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>2,169,964</b> | <b>880,213</b> | <b>(41,085,931)</b> | <b>(5,909,865)</b> | <b>11,244,122</b> | <b>33,028,064</b> | <b>19,348,369</b> |                    |

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng

## VI

### Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### **Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

| Khoản mục  | Kinh doanh       | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán   | TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (*) |
|--|------------------|----------------------|---------------------|-------------------|---|--------------------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                    | -                   | -                 | 5,652,496                                     | <b>5,652,496</b>         | 5,652,496          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                | -                    | -                   | -                 | 3,671,599                                     | <b>3,671,599</b>         | 3,671,599          |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác      | -                | -                    | 2,069,653           | -                 | 5,018,489                                     | <b>7,088,142</b>         | (*)                |
| Chứng khoán kinh doanh   | 5,739,840        | -                    | -                   | -                 | -   | <b>5,739,840</b>         | (*)                |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                    | -                   | -                 | -   | -                        | (*)                |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng                       | -                | -                    | 119,726,119         | -                 | -   | <b>119,726,119</b>       | (*)                |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                                    | -                | -                    | -                   | 21,194,657        | -   | <b>21,194,657</b>        | (*)                |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                               | -                | 1,677,491            | -                   | -                 | -   | <b>1,677,491</b>         | (*)                |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn  | -                | -                    | -                   | 300,625           | -   | <b>300,625</b>           | (*)                |
| Tài sản tài chính khác   | -                | -                    | -                   | -                 | 5,546,906                                     | <b>5,546,906</b>         | (*)                |
| <b>Tổng tài sản Có</b>   | <b>5,739,840</b> | <b>1,677,491</b>     | <b>121,795,772</b>  | <b>21,495,282</b> | <b>19,889,490</b>                             | <b>170,597,875</b>       |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | -                | -                    | -                   | -                 | -   | -                        | (*)                |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác                             | -                | -                    | -                   | -                 | 5,730,391                                     | <b>5,730,391</b>         | (*)                |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | -                    | -                   | -                 | 148,276,098                                   | <b>148,276,098</b>       | (*)                |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                    | -                   | -                 | 4,716   | <b>4,716</b>             | (*)                |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           | -                | -                    | -                   | -                 | 4,489,840                                     | <b>4,489,840</b>         | (*)                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                    | -                   | -                 | 600   | <b>600</b>               | (*)                |
| Các khoản nợ tài chính   | -                | -                    | -                   | -                 | 2,399,269                                     | <b>2,399,269</b>         | (*)                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | -                | -                    | -                   | -                 | <b>160,900,913</b>                            | <b>160,900,913</b>       |                    |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám Đốc phê chuẩn ngày 14/08/2014.

*Lê Thị Huyền*

Người lập  
Lê Thị Huyền

*Huỳnh Thanh Giang*

Kế toán trưởng  
Huỳnh Thanh Giang



KT. Tổng Giám Đốc  
Phó Tổng Giám Đốc  
Hà Văn Trung